

Số: 14/2026/CBTT/GLW

Gia Lai, ngày 14 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP cấp thoát nước Gia Lai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 đã kiểm toán với UBCKNN & Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau.

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **GLW**
- Địa chỉ: 388 Lý Thái Tổ, P.Diên Hồng, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel:(84.269) 3824094 Fax: (84.269) 3714288
- Email: thanhglw@gmail.com Website:capthoatnuocgialai.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2026 đã kiểm toán
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☒
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với Báo cáo tài chính của kỳ báo cáo):

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với Báo cáo tài chính của kỳ báo cáo)

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/8/2026 tại đường dẫn: <https://capthoatnuocgialai.com/shareholder-relations/reports>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2026 đã kiểm toán.
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hồng Hạnh



Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5- 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 26

1/1/2026
0/0/0
R/

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai ("Công ty") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("kỳ").

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Hà Phước Tuấn	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 4 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	Ngày 8 tháng 1 năm 2024
Ông Lê Văn Luyện	Thành viên	Ngày 8 tháng 1 năm 2024
Ông Trịnh Ba Duy	Thành viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ông Hồ Ánh Hồng	Thành viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2025

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc	Ngày 9 tháng 1 năm 2024
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 27 tháng 11 năm 2023
Ông Phạm Xuân Hào	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 27 tháng 11 năm 2023
Ông Trịnh Ba Duy	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 11 năm 2024

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Hồ Thị Xuân	Trưởng ban	Ngày 8 tháng 1 năm 2024
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Ngày 15 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên	Ngày 15 tháng 4 năm 2022

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các yêu cầu trên trong việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc, 

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Gia Lai, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Nghĩa Do Ward, Hanoi
Vietnam
T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số 26-11-015-1

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, các cổ đông
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 26.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Nguyễn Tuấn Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0808-2023-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	29.145.591.401	27.513.102.880
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	17.642.710.524	20.164.338.601
Tiền		111	4.118.169.428	2.163.867.366
Các khoản tương đương tiền		112	13.524.541.096	18.000.471.235
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	120	525.625.553	513.069.862
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		123	525.625.553	513.069.862
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	6.087.773.794	1.610.360.379
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	796.434.630	680.799.179
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	5.055.686.105	57.672.000
Phải thu ngắn hạn khác	9	135	499.348.500	1.143.151.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		136	(263.695.441)	(271.261.800)
Hàng tồn kho		140	4.283.684.188	3.915.214.383
Hàng tồn kho	10	141	4.283.684.188	3.915.214.383
Tài sản ngắn hạn khác		160	605.797.342	1.310.119.655
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	161	133.797.458	21.562.497
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		162	368.479.778	1.197.166.126
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	17	163	103.520.106	91.391.032
Tài sản dài hạn		200	182.959.738.611	185.673.542.349
Các khoản phải thu dài hạn		210	22.000.000	22.000.000
Phải thu dài hạn khác		215	22.000.000	22.000.000
Tài sản cố định		220	174.518.397.516	177.730.754.217
Tài sản cố định hữu hình	13	221	174.274.138.293	177.380.716.614
- Nguyên giá		222	494.440.313.867	490.543.029.251
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(320.166.175.574)	(313.162.312.637)
Tài sản cố định vô hình	14	227	244.259.223	350.037.603
- Nguyên giá		228	1.692.454.091	1.692.454.091
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(1.448.194.868)	(1.342.416.488)
Tài sản dở dang dài hạn		250	2.369.328.476	2.210.863.602
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	252	2.369.328.476	2.210.863.602
Tài sản dài hạn khác		270	6.050.012.619	5.709.924.530
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	271	3.310.791.982	2.950.935.251
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11	273	2.739.220.637	2.758.989.279
Tổng tài sản		280	212.105.330.012	213.186.645.229

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo) tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2026 VND	31 tháng 12 năm 2025 VND (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	15.098.779.598	12.375.342.667
Nợ ngắn hạn		310	15.098.779.598	12.375.342.667
Phải trả người bán ngắn hạn	16	311	6.767.621.646	3.512.835.746
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	2.652.000	8.949.000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận		313	6.783.000	5.168.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	314	2.517.984.237	3.587.003.915
Phải trả người lao động	18	315	873.374.306	3.315.991.899
Chi phí phải trả ngắn hạn	19	316	1.643.397.432	538.450.540
Phải trả ngắn hạn khác		320	98.472.082	30.950.314
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	323	3.188.494.895	1.375.993.253
Vốn chủ sở hữu		400	197.006.550.414	200.811.302.562
Vốn cổ phần	22	411	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	180.000.000.000	180.000.000.000
Thặng dư vốn		412	3.940.051.378	3.940.051.378
Quỹ đầu tư phát triển		418	5.867.263.790	3.116.266.942
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	7.199.235.246	13.754.984.242
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		420a	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		420b	7.199.235.246	13.754.984.242
Tổng nguồn vốn		440	212.105.330.012	213.186.645.229

Gia Lai, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Trương Thị Thành
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	01	40.348.228.195	37.930.851.651
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	40.348.228.195	37.930.851.651
Giá vốn hàng bán	25, 29	11	(27.042.861.892)	(24.507.870.698)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	13.305.366.303	13.422.980.953
Doanh thu hoạt động tài chính	26	22	383.358.307	778.960.586
Chi phí bán hàng	27, 29	25	(1.825.572.170)	(2.124.354.272)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28, 29	26	(3.727.136.232)	(3.436.307.135)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	8.136.016.208	8.641.280.132
Thu nhập khác	30	31	1.188.582.413	1.463.022.211
Chi phí khác		32	(230.609.699)	(3.078)
Lợi nhuận khác		40	957.972.714	1.463.019.133
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31	50	9.093.988.922	10.104.299.265
Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	51	(1.894.753.676)	(2.051.928.960)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	21	60	7.199.235.246	8.052.370.305
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	70	400	382

Gia Lai, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
 Tổng Giám đốc



Trương Thị Thành
 Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

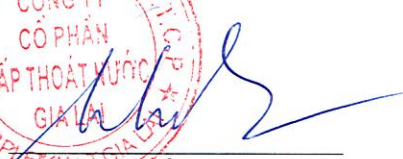
(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	9.093.988.922	10.104.299.265
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	7.109.641.317	6.158.599.936
Các khoản dự phòng		03	(7.566.359)	(2.515.904)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		05	(383.358.307)	(778.960.586)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	15.812.705.573	15.481.422.711
Thay đổi các khoản phải thu		09	1.292.900.584	938.524.161
Thay đổi hàng tồn kho		10	(348.701.163)	(104.963.691)
Thay đổi các khoản phải trả		11	2.201.073.475	1.103.935.511
Thay đổi chi phí chờ phân bổ		12	(472.091.692)	(599.306.217)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(3.099.106.534)	(3.733.293.358)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(191.485.752)	(322.659.547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	15.195.294.491	12.763.659.570
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21	(9.188.770.323)	(8.601.458.962)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	-	(500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	-	16.270.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	470.232.755	935.284.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(8.718.537.568)	8.103.825.724
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(8.998.385.000)	(8.991.450.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		40	(8.998.385.000)	(8.991.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	(2.521.628.077)	11.876.035.294
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	20.164.338.601	21.563.057.141
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	17.642.710.524	33.439.092.435

Gia Lai, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc


Trương Thị Thành
Người lập/Kế toán trưởng

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai ("Công ty") là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần sửa đổi sau đó với lần gần nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 7 ngày 9 tháng 1 năm 2024 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 VNĐ được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Mã cổ phiếu: GLW, được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng; và
- Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 388 Lý Thái Tổ, phường Diên Hồng, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 98 người (31 tháng 12 năm 2025: 96 người).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản mục của báo cáo tài chính tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và được áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày này.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan, bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 4.2);
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4.3); và
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh 4.13).

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ, ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng và các khoản lãi dự thu tương ứng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản lãi dự thu tương ứng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn	4 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 8

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

4.8 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.9 Chi phí chờ phân bổ

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1-3 năm.

Chi phí thay thế đồng hồ đo nước

Chi phí thay thế đồng hồ đo nước định kỳ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.10 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

4.11 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.12 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.13 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả về cổ tức và lợi nhuận bao gồm số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty.

4.14 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, bù trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Cổ tức

Giao dịch chia cổ tức của Công ty được ghi nhận trong báo cáo tài chính khi được thông qua bởi Đại hội đồng cổ đông.

4.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày Báo cáo tình hình tài chính. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.20 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, công ty mẹ cuối cùng và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.21 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.22 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.24 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.25 Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	145.970.685	19.965.782
Tiền gửi ngân hàng	3.972.198.743	2.143.901.584
	4.118.169.428	2.163.867.366
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng (*)	13.500.000.000	17.900.000.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng	24.541.096	100.471.235
	13.524.541.096	18.000.471.235
	17.642.710.524	20.164.338.601

(*) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn 1 tháng với lãi suất từ 4,7% đến 4,8%/năm (31 tháng 12 năm 2025: dao động từ 2,7% đến 4,7%/năm).

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	523.500.000	500.000.000
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.125.553	13.069.862
	525.625.553	513.069.862

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7,8%/năm (31 tháng 12 năm 2025: 4,7%/năm).

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn khu vực Pleiku	658.951.197	569.852.032
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn khu vực Ayunpa	90.593.583	74.438.897
Khách hàng khác	46.889.850	36.508.250
	796.434.630	680.799.179

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây lắp An Phát	1.396.429.848	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Hạ tầng ADI	3.295.001.489	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bảo Phúc	274.989.168	-
Trả trước cho người bán khác	89.265.600	57.672.000
	5.055.686.105	57.672.000

9. Phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng các Phường thuộc Thành phố Pleiku cũ	261.098.500	446.951.000
Tạm ứng cho nhân viên	222.500.000	681.000.000
Ký quỹ ngắn hạn	15.200.000	15.200.000
Khác	550.000	-
	499.348.500	1.143.151.000
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	22.000.000	22.000.000
	521.348.500	1.165.151.000

10. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	4.283.684.188	-	3.915.214.383	-
	4.283.684.188	-	3.915.214.383	-

11. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	2.739.220.637	-	2.758.989.279	-
	2.739.220.637	-	2.758.989.279	-

12. Chi phí chờ phân bổ

	30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	24.146.313	-
Chi phí khác	109.651.145	21.562.497
	133.797.458	21.562.497
Dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ đo nước định kỳ	2.363.850.944	2.013.195.338
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	137.204.972	115.935.400
Công cụ, dụng cụ	578.146.620	627.608.348
Chi phí khác	231.589.446	194.196.165
	3.310.791.982	2.950.935.251
	3.444.589.440	2.972.497.748

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2026	103.689.776.474	112.694.298.271	273.515.107.779	643.846.727	490.543.029.251
Mua trong kỳ	-	416.481.000	-	-	416.481.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 15)	367.138.888	612.372.576	2.501.292.152	-	3.480.803.616
30 tháng 6 năm 2026	104.056.915.362	113.723.151.847	276.016.399.931	643.846.727	494.440.313.867
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2026	(76.048.997.536)	(78.592.725.512)	(158.018.773.082)	(501.816.507)	(313.162.312.637)
Chi phí khấu hao	(1.483.794.638)	(1.399.602.837)	(4.106.823.208)	(13.642.254)	(7.003.862.937)
30 tháng 6 năm 2026	(77.532.792.174)	(79.992.328.349)	(162.125.596.290)	(515.458.761)	(320.166.175.574)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2026	27.640.778.938	34.101.572.759	115.496.334.697	142.030.220	177.380.716.614
30 tháng 6 năm 2026	26.524.123.188	33.730.823.498	113.890.803.641	128.387.966	174.274.138.293

Bao gồm trong nguyên giá của tài sản cố định hữu hình có một số tài sản với nguyên giá khoảng 13.439 triệu VNĐ đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (31 tháng 12 năm 2025: 11.389 triệu VNĐ) nhưng vẫn đang sử dụng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Phản mề VNĐ
Nguyên giá	
1 tháng 1 năm 2026	1.692.454.091
30 tháng 6 năm 2026	1.692.454.091
Giá trị hao mòn lũy kế	
1 tháng 1 năm 2026	(1.342.416.488)
Hao mòn trong kỳ	(105.778.380)
30 tháng 6 năm 2026	(1.448.194.868)
Giá trị còn lại	
1 tháng 1 năm 2026	350.037.603
30 tháng 6 năm 2026	244.259.223

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	2.210.863.602	427.303.192
Tăng trong kỳ/năm	3.641.638.490	34.236.179.158
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(3.480.803.616)	(32.339.341.916)
Chuyển sang hàng tồn kho	(2.370.000)	(6.596.832)
Điều chỉnh	-	(106.680.000)
Số dư cuối kỳ/năm	2.369.328.476	2.210.863.602
Trong đó:		
Mở rộng hệ thống cấp nước	1.925.567.506	1.539.675.000
Lắp đặt đồng hồ tổng DMA	93.205.414	563.340.000
Chống thấm bể lắng, bể lọc	350.555.556	-
Công trình khác	-	107.848.602
	2.369.328.476	2.210.863.602

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
Phải trả người bán là bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật ENVIRO	763.107.371	763.107.371	763.107.371	763.107.371
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây lắp An Phát	595.294.250	595.294.250	658.091.128	658.091.128
Công ty TNHH Nông Lâm nghiệp Phố Núi	-	-	153.439.000	153.439.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Bình An An	1.422.955.264	1.422.955.264	-	-
Công ty TNHH Nguyên Quỳnh Anh	275.505.000	275.505.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tô Vương	286.140.340	286.140.340	-	-
Khác	615.029.047	615.029.047	476.600.479	476.600.479
	3.958.031.272	3.958.031.272	2.051.237.978	2.051.237.978
Phải trả người bán là bên liên quan				
(Thuyết minh 33)	2.809.590.374	2.809.590.374	1.461.597.768	1.461.597.768
	6.767.621.646	6.767.621.646	3.512.835.746	3.512.835.746

17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2026		Trong kỳ 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị	Phải nộp/Phải thu	Thực nộp/bù trừ	Giá trị
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng vắng lai	103.520.106	12.129.074	-	91.391.032
	103.520.106	12.129.074	-	91.391.032
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	2.252.747.932	(2.252.747.932)	-
Thuế thu nhập cá nhân	24.381.186	40.678.157	(42.951.986)	26.655.015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.810.269.676	1.894.753.676	(3.099.106.534)	3.014.622.534
Thuế tài nguyên	44.025.157	482.366.148	(463.023.513)	24.682.522
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	639.308.218	3.498.063.951	(3.379.799.577)	521.043.844
	2.517.984.237	8.168.609.864	(9.237.629.542)	3.587.003.915

18. Phải trả người lao động

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Lương phải trả	873.374.306	1.080.191.899
Thưởng phải trả	-	2.235.800.000
	873.374.306	3.315.991.899

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Thường trích trước	929.832.234	-
Tiền điện trích trước	260.900.872	282.471.177
Chi phí phải trả khác	452.664.326	255.979.363
	1.643.397.432	538.450.540

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.375.993.253	76.649.694
Tăng trong kỳ (Thuyết minh số 21)	2.003.987.394	1.964.364.106
Sử dụng quỹ	(191.485.752)	(322.659.547)
Số dư cuối kỳ	3.188.494.895	1.718.354.253

21. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2025	180.000.000.000	3.940.051.378	375.175.915	13.705.455.133	198.020.682.426
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.052.370.305	8.052.370.305
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.741.091.027	(2.741.091.027)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.964.364.106)	(1.964.364.106)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2025	180.000.000.000	3.940.051.378	3.116.266.942	8.052.370.305	195.108.688.625
Số dư, 1 tháng 1 năm 2026	180.000.000.000	3.940.051.378	3.116.266.942	13.754.984.242	200.811.302.562
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.199.235.246	7.199.235.246
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	2.750.996.848	(2.750.996.848)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(2.003.987.394)	(2.003.987.394)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Số dư, 30 tháng 6 năm 2026	180.000.000.000	3.940.051.378	5.867.263.790	7.199.235.246	197.006.550.414
(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-DHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026, Công ty thực chia cổ tức năm 2025 và trích lập quỹ đầu tư phát triển.					
(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-DHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026, Công ty trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành và Quỹ khen thưởng, phúc lợi lần lượt là 2,18% và 12,39% của lợi nhuận kế toán sau thuế của năm 2025, cụ thể như sau:					
					Số tiền VNĐ
Quỹ khen thưởng Ban điều hành					300.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi					1.703.987.394
					2.003.987.394

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

	30 tháng 6 năm 2026			31 tháng 12 năm 2025		
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	9.180.000	91.800.000.000	51,00%	9.180.000	91.800.000.000	51,00%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn						
Nhà nước	8.420.900	84.209.000.000	46,78%	8.420.900	84.209.000.000	46,78%
Cổ đông khác	399.100	3.991.000.000	2,22%	399.100	3.991.000.000	2,22%
	18.000.000	180.000.000.000	100%	18.000.000	180.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	
	VNĐ		VNĐ	
Vốn góp của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu kỳ		180.000.000.000		180.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ		180.000.000.000		180.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(9.000.000.000)		(9.000.000.000)

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	7.199.235.246	8.052.370.305
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.173.163.727)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.199.235.246	6.879.206.578
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/1 cổ phiếu)	400	382

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được điều chỉnh lại cho việc phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu cung cấp nước sạch	35.793.789.417	33.612.815.042
Doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	4.501.961.042	4.270.899.938
Doanh thu khác	52.477.736	47.136.671
	40.348.228.195	37.930.851.651

25. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn cung cấp nước sạch	24.182.361.936	21.639.750.466
Giá vốn lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	2.824.092.635	2.827.754.954
Giá vốn khác	36.407.321	40.365.278
	27.042.861.892	24.507.870.698

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	383.358.307	778.960.586
	383.358.307	778.960.586

27. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên bán hàng	1.377.732.899	1.702.712.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.504.002	105.778.380
Chi phí bằng tiền khác	335.335.269	315.863.777
	1.825.572.170	2.124.354.272

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	2.708.349.241	2.484.856.818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	128.147.472	187.558.944
Thuế, phí, lệ phí	-	12.478.183
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(7.566.359)	(2.515.904)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	595.817.351	560.408.010
Chi phí khác bằng tiền	302.388.527	193.521.084
	3.727.136.232	3.436.307.135

29. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	11.669.483.500	10.863.263.056
Chi phí nhân công	7.762.985.815	7.459.688.562
Chi phí công cụ dụng cụ	10.873.695	71.256.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.109.641.317	6.158.599.936
Thuế, phí, lệ phí	447.991.046	354.893.467
Chi phí dự phòng	(7.566.359)	(2.515.904)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.246.437.428	4.851.350.021
Chi phí khác bằng tiền	355.723.852	311.996.631
	32.595.570.294	30.068.532.105

30. Thu nhập khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt	857.064.814	1.151.753.704
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường	331.423.977	311.229.769
Thu nhập khác	93.622	38.738
	1.188.582.413	1.463.022.211

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông (20%) trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được tính như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.093.988.922	10.104.299.265
Các khoản điều chỉnh		
Chi phí không được trừ	379.779.465	155.345.530
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.473.768.387	10.259.644.795
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.894.753.676	2.051.928.960

Chi phí thuế TNDN hiện hành còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

32. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VND	VND
Mua tài sản cố định, xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	854.543.801	167.691.700

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan chủ yếu của Công ty trong kỳ như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ cấp cao nhất
2	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Công ty mẹ cấp hai
3	Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Công ty mẹ
4	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
5	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku	Công ty liên kết trong tập đoàn
6	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Công ty chung kiểm soát
7	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Công ty chung kiểm soát
8	Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Công ty chung kiểm soát

Ngoài ra, Công ty có các bên liên quan là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như trình bày tại trang 1.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Mua nguyên vật liệu	221.638.000	349.414.500
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Mua nước sạch	7.887.536.694	7.034.633.025
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Mua nguyên vật liệu	117.794.000	1.135.928.000
Miền Nam	Mua tài sản cố định	261.565.000	464.769.000
	Mua hóa chất	-	31.123.000
	Mua dịch vụ	1.705.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Chi trả cổ tức	4.590.000.000	4.590.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Chi trả cổ tức	4.210.450.000	4.210.450.000
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Thi công xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị	-	3.308.967.593

Tại ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	30 tháng 6 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	2.809.590.374	1.182.007.670
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	-	95.741.860
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	-	183.848.238
	2.809.590.374	1.461.597.768

34. Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Trong kỳ, thu nhập và thù lao nhận được của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	VNĐ	VNĐ
Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Ngọc Tiến	-	20.000.000
Ông Hà Phước Tuấn	30.000.000	10.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Đình Vinh	-	12.000.000
Ông Lê Văn Luyện	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Khánh Duy	-	12.000.000
Ông Hồ Ánh Hồng	18.000.000	6.000.000
Ông Trịnh Ba Duy	18.000.000	6.000.000
	102.000.000	102.000.000
Ban Giám đốc		
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	183.900.000	243.055.347
Ông Nguyễn Đình Vinh	135.400.000	192.700.000
Ông Phạm Xuân Hào	153.400.000	192.700.000
	472.700.000	628.455.347

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VNĐ
Ban Kiểm soát		
Bà Hồ Thị Xuân	18.000.000	18 000 000
Ông Lê Huy Hoàng	12.000.000	12 000 000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	12.000.000	12 000 000
	42.000.000	42 000 000
	616.700.000	772 455 347

35. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại được lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Đồng thời, các số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan được mang sang từ báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi này, một vài số liệu so sánh trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trình bày cho mục đích so sánh, đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính, chi tiết như sau:

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (trích lược)

	Số báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu phân loại lại VNĐ
Các khoản tương đương tiền	17.900.000.000	100.471.235	18.000.471.235
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	500 000 000	13.069.862	513.069.862
Phải thu ngắn hạn khác	1.256.692.097	(113.541.097)	1.143.151.000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	5.168.000	5.168.000
Phải trả ngắn hạn khác	36 118 314	(5.168 000)	30.950.314

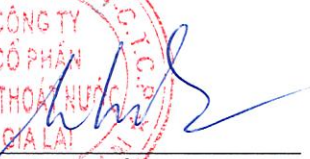
36. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày.

37. Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Gia Lai, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc



Trương Thị Thành
Người lập/Kế toán trưởng

